

CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Ngày 31/12/2025	26,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-3.7%	-2.0%

DT thuần Q4/25
71.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.30 -4.4%
YoY: ▲ 11.4 19.0%

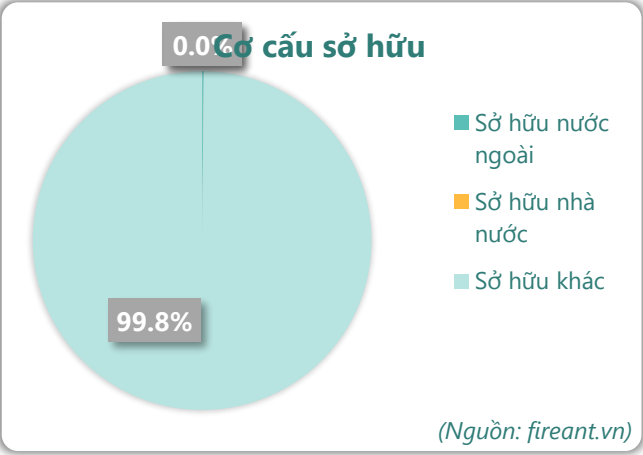
LN thuần Q4/25
40.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.70 -10.6%
YoY: ▲ 11.2 38.5%

LN sau thuế Q4/25
26.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00 -25.1%
YoY: ▲ 3.70 16.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
48.7%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2025
14.2%
YoY: +/-▲ 1.6%

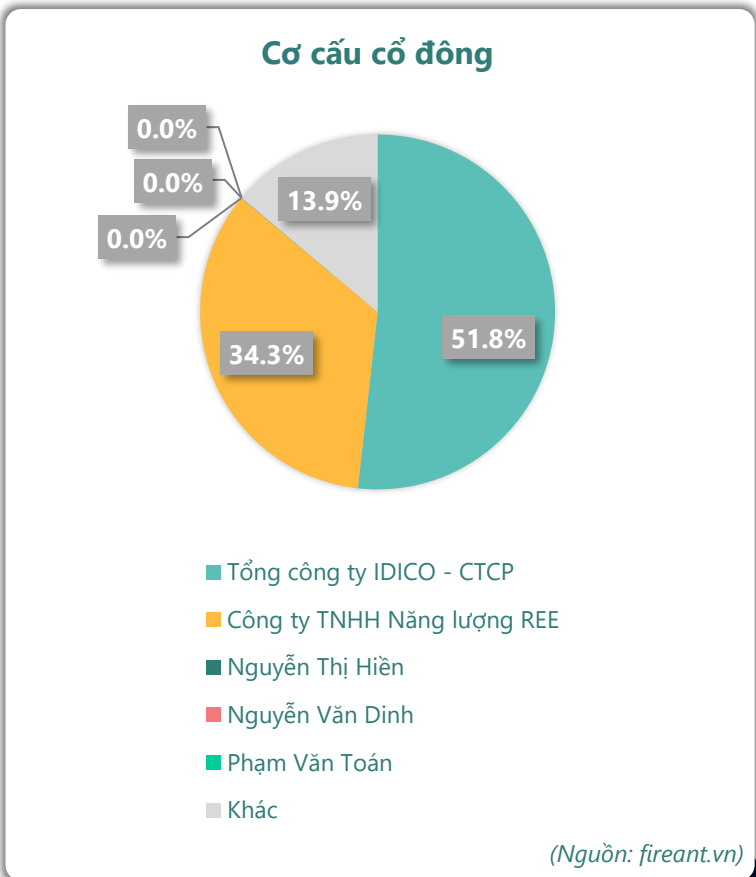
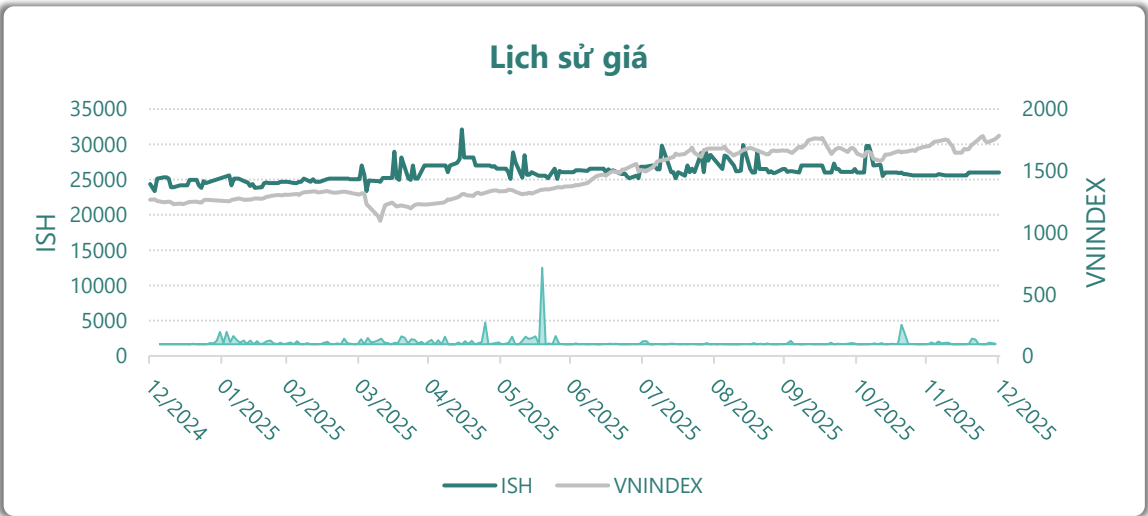
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,375 - 32,130
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,170
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,690
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.25
EPS	1,872
P/E	13.9



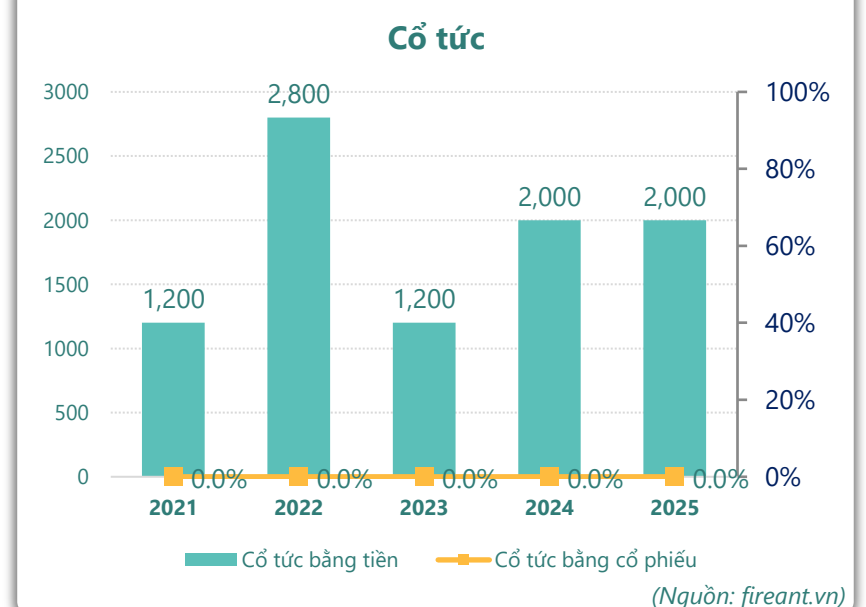
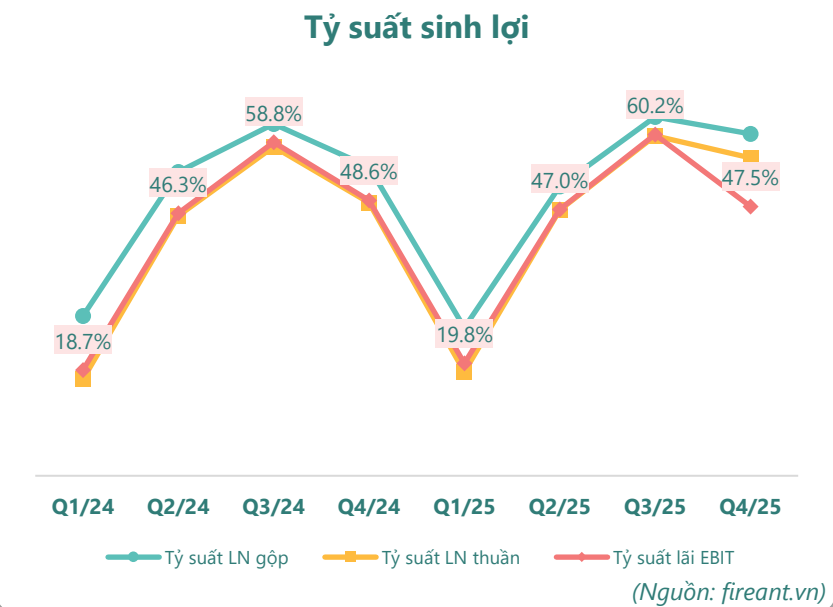
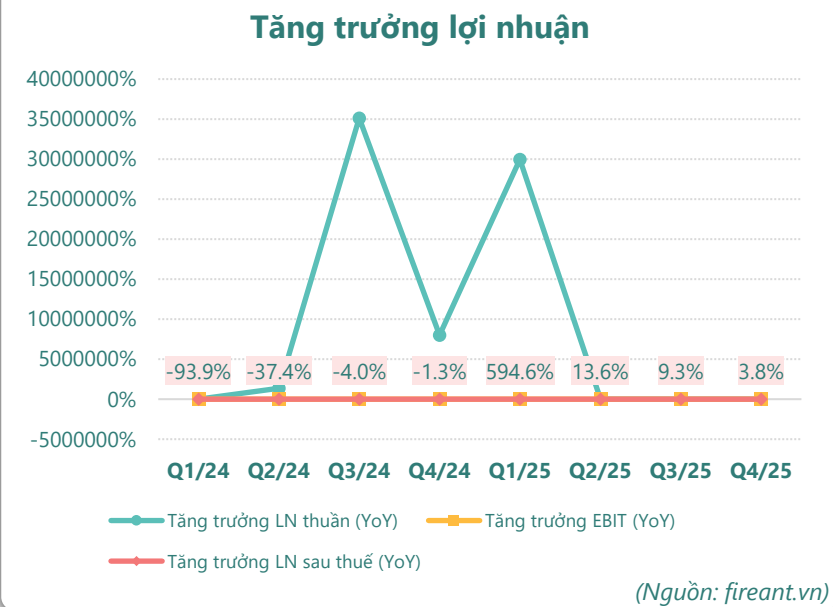
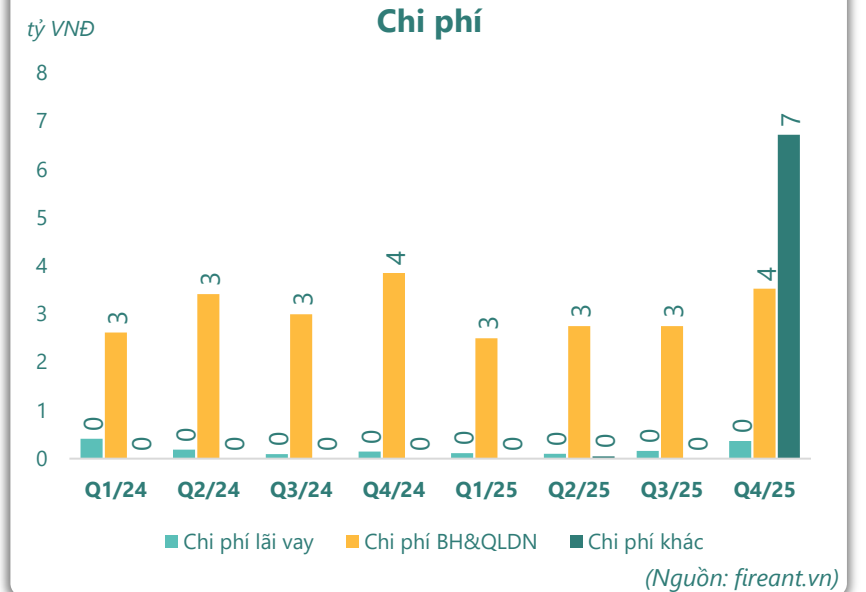
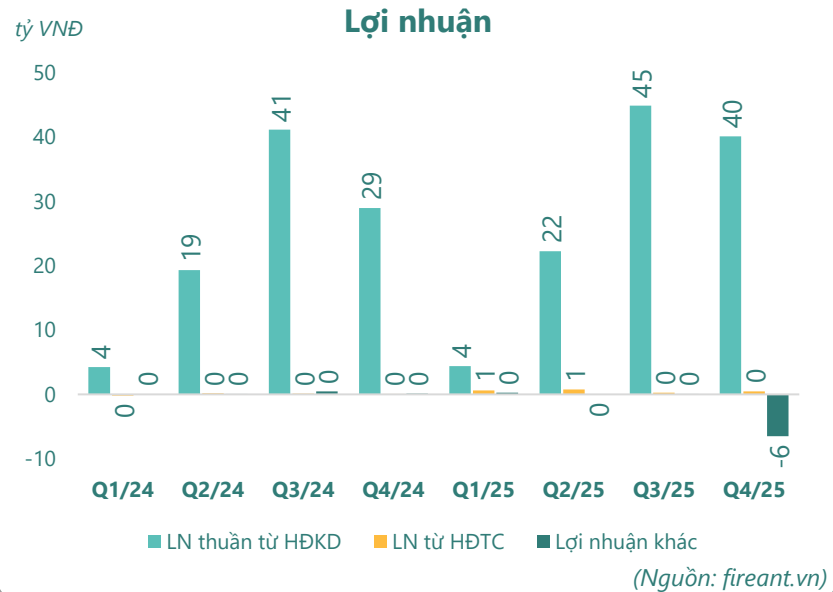
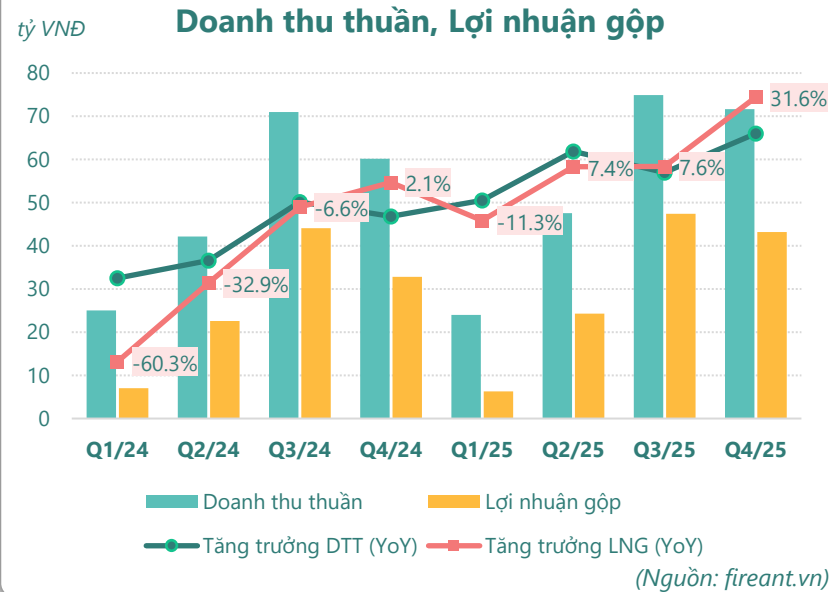
DT thuần 2025
218
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 9.9%

LN thuần 2025
112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.2 19.1%

LN sau thuế 2025
84.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 10.6%



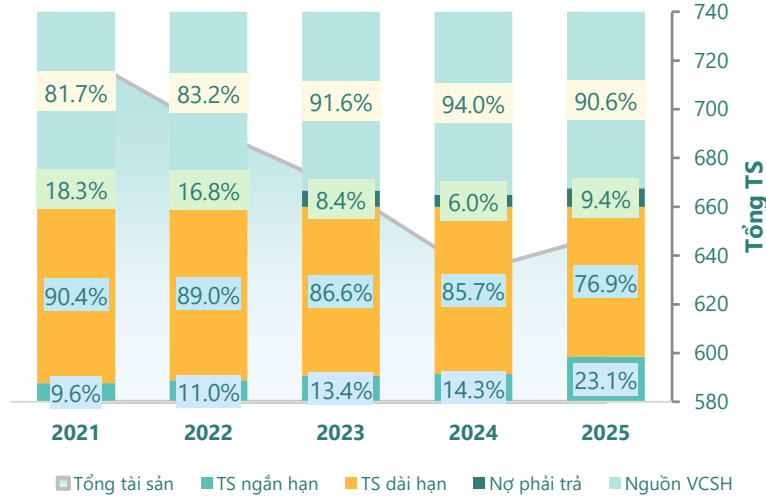
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

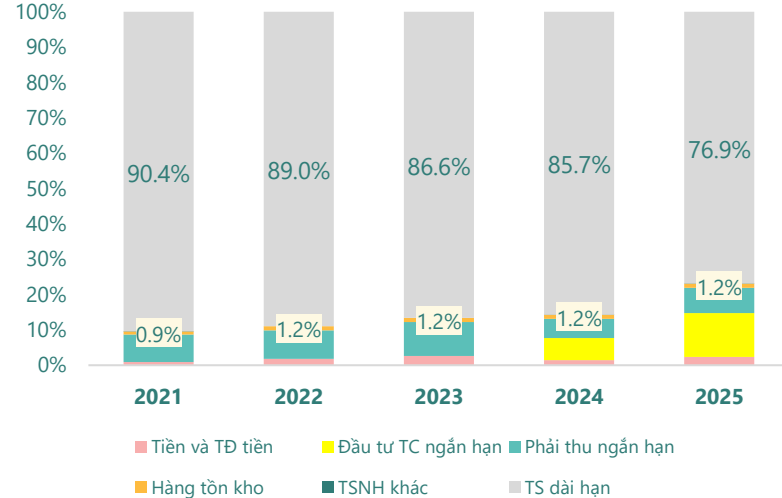
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

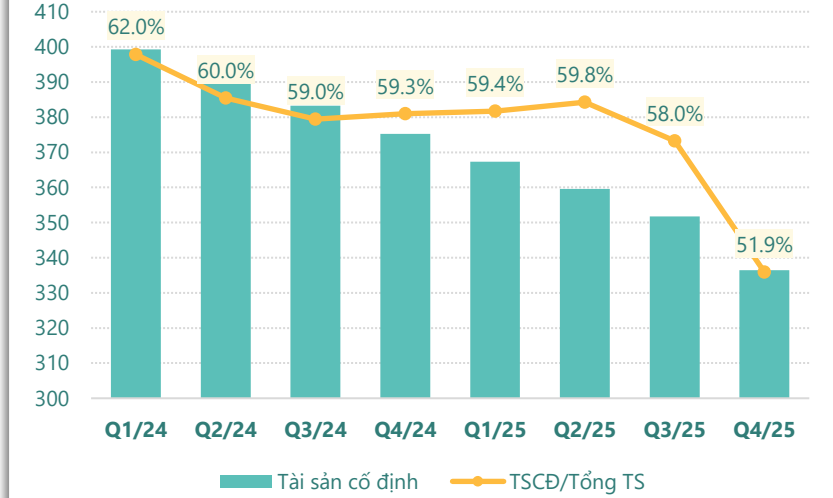
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

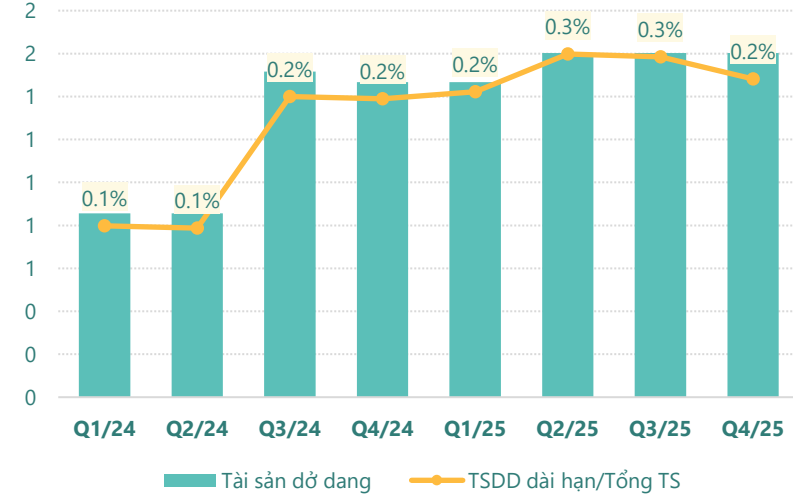
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

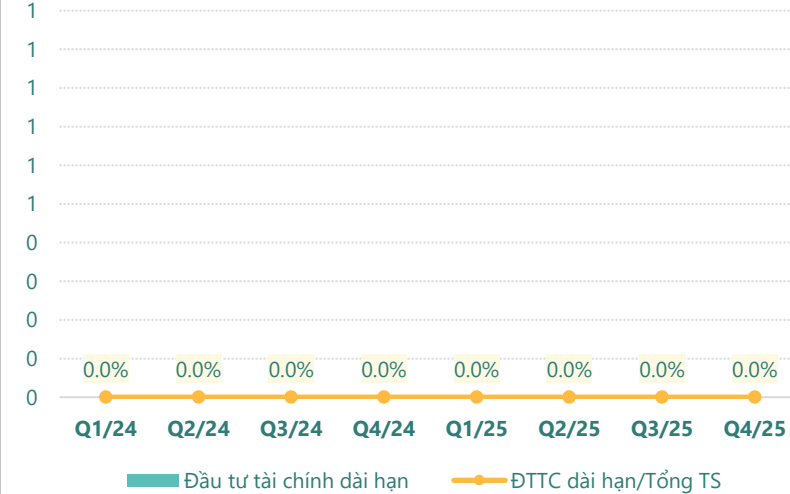
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

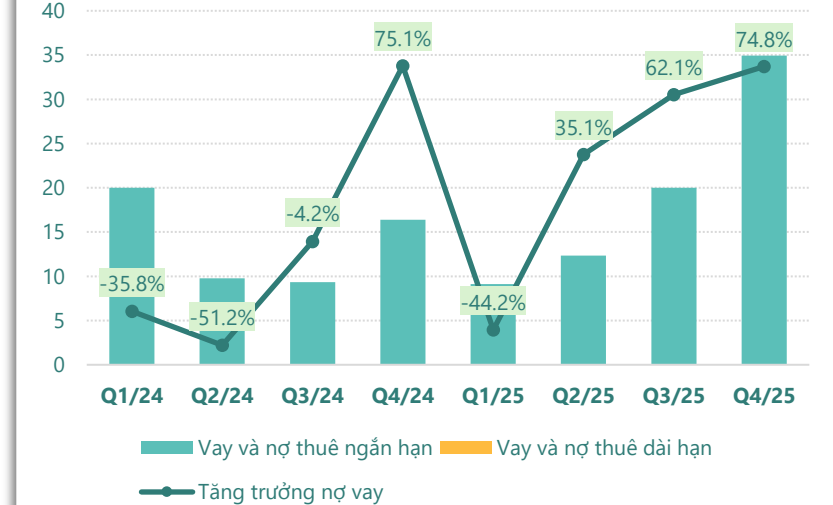
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

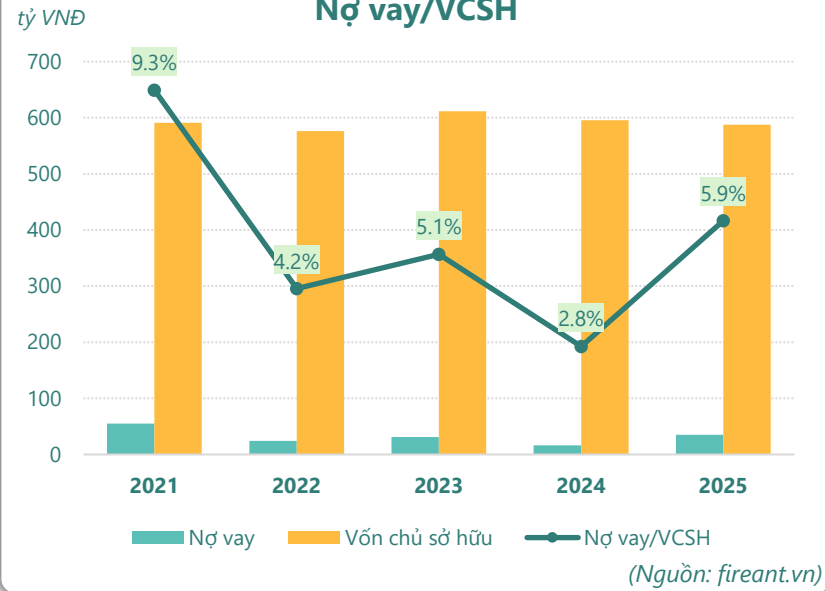
tỷ VNĐ



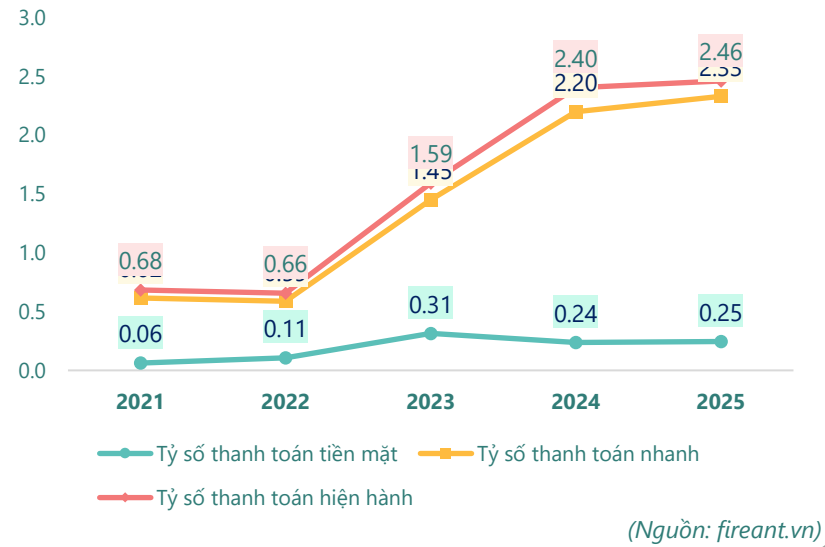
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

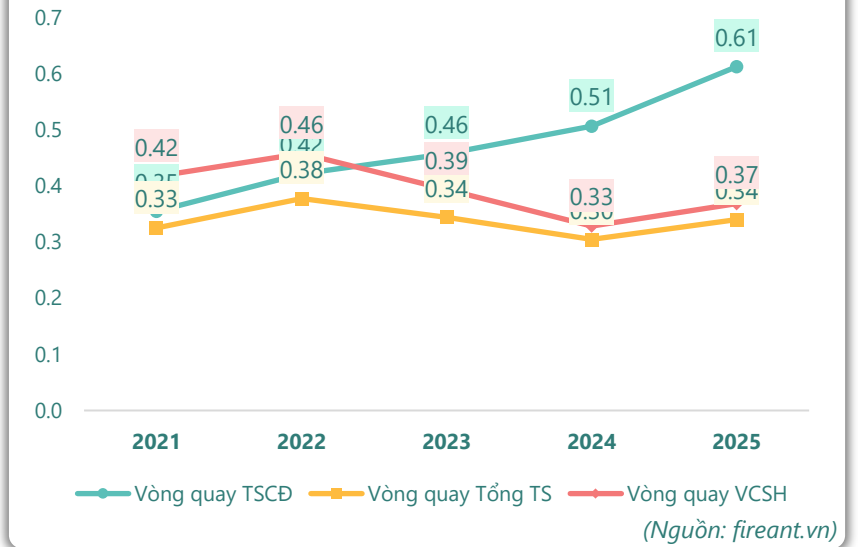
Nợ vay/VCSH



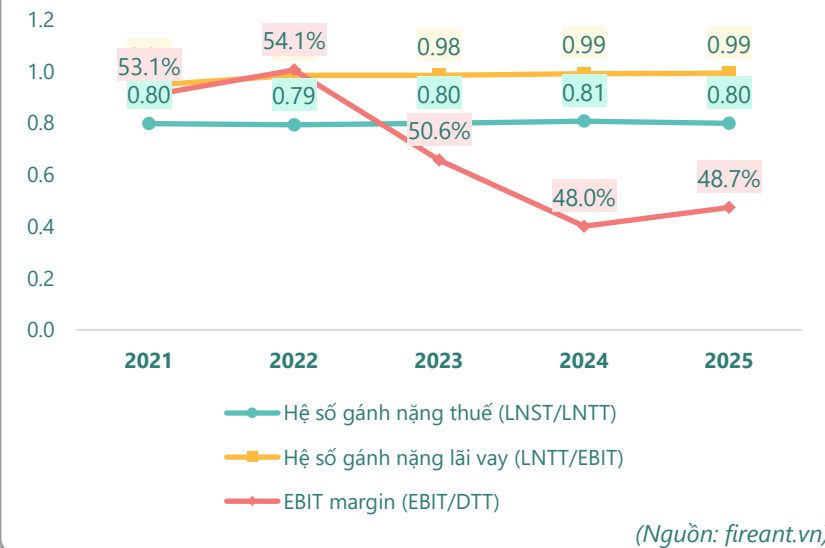
Chỉ số thanh khoản



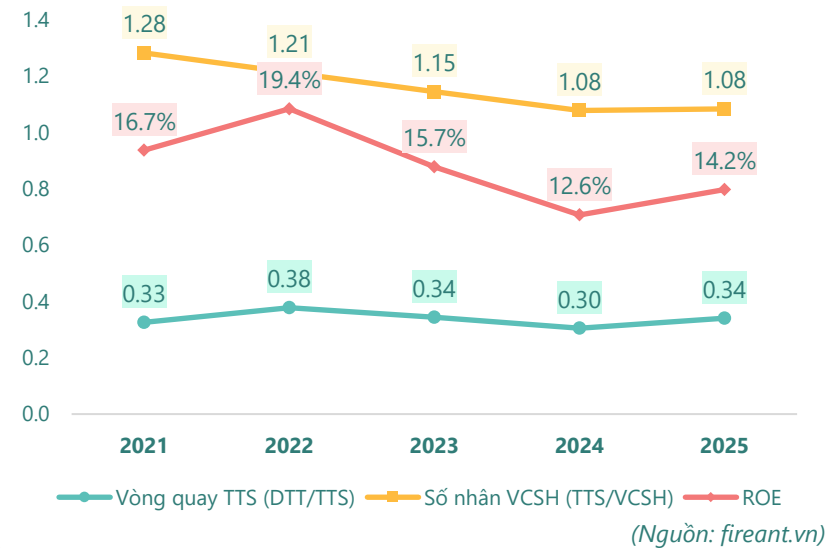
Vòng quay tài sản



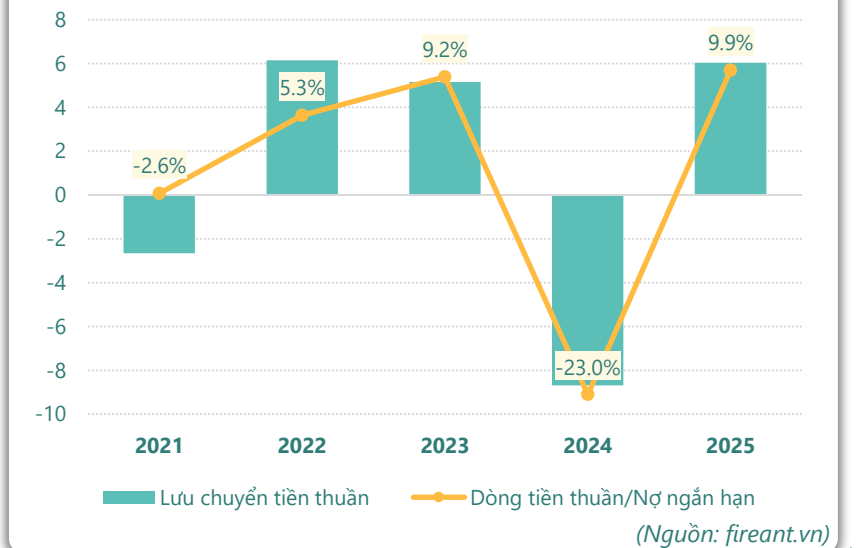
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	71.6	60.2	19.0%	218	198	9.9%
Giá vốn hàng bán	28.4	27.4	3.7%	96.8	91.8	5.5%
Lợi nhuận gộp	43.2	32.8	31.7%	121	107	13.7%
Doanh thu HĐTC	0.86	0.19	350%	2.86	0.97	194%
Chi phí TC	0.37	0.15	145%	0.74	0.85	-12.9%
Chi phí lãi vay	0.37	0.15	145%	0.74	0.85	-12.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.53	3.85	-8.3%	11.5	12.9	-10.5%
LN thuần từ HĐKD	40.2	29.0	38.5%	112	93.8	19.1%
Lợi nhuận khác	-6.48	0.10	-6581%	-6.26	0.58	-1176%
LN trước thuế	33.7	29.1	15.7%	105	94.4	11.8%
Lợi nhuận sau thuế	26.9	23.2	16.0%	84.2	76.2	10.6%
LNST của CĐ cty mẹ	26.9	23.2	16.0%	84.2	76.2	10.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.8	48.9	18.0	9.96	39.6	48.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.45	-39.0	-13.6	38.7	-13.5	-50.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.2	-37.7	-7.62	-41.5	-37.0	14.7
Tiền đầu kỳ	43.6	36.8	8.95	5.80	13.0	2.07
Lưu chuyển tiền thuần	-6.87	-27.8	-3.15	7.20	-10.9	12.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.8	8.95	5.80	13.0	2.07	15.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	649	633	2.4%
Tài sản ngắn hạn	150	90.8	65.3%
Tiền và tương đương tiền	15.0	8.95	67.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.5	40.0	101%
Phải thu ngắn hạn	46.5	34.1	36.5%
Hàng tồn kho	7.97	7.74	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.05	278%
Tài sản dài hạn	498	542	-8.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	336	375	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.60	1.47	9.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	160	166	-3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	61.0	37.8	61.5%
Nợ ngắn hạn	61.0	37.8	61.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.0	16.4	113%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.21	0.16	35.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	588	595	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	588	595	-1.3%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

